

**CÁC VẤN ĐỀ TỒN TẠI TRONG HOẠT ĐỘNG MÔ HÌNH ĐỒNG
QUẢN LÝ NGUỒN NƯỚC VÙNG NUÔI TÔM SÚ (*Penaeus monodon*)
THÂM CANH Ở TỈNH BẾN TRE**
**PROBLEMS IN ACTIVITIES OF WATER RESOURCE
CO-MANAGEMENT MODELS IN INTENSIVE SHRIMP AQUACULTURE
AREA IN BENTRE PROVINCE**

Phan Hoàng Tân^(1*), Nguyễn Văn Trai^(1*), Nguyễn Minh Đức^(1*)

⁽¹⁾*Bộ Môn Quản lý và Phát triển Nghề Cá, Trường Đại Học Nông Lâm TP HCM*

^(*) *Email: phanbt@gmail.com, nguyenvantrai@hcmuaf.edu.vn, nmduc@hcmuaf.edu.vn*

ABSTRACT

Bentre is one of the pioneers in setting up co-management models for condensed aquaculture areas, including intensive shrimp farming in three coastal districts. Some of the models has exhibited remarkable benefits in water environment management, natural resource protection and economic efficiency. However, there exist bottle-necks in the models' implementation, eroding the benefits and beliefs of stakeholders. With data from a field survey in 2010 and secondary data, this study describes some problems and bottle necks in the implementation process and also recommends some solution to improve effectiveness of the co-management models for water resource in intensive shrimp farming areas in the province.

Keywords: shrimp, intensive aquaculture, co-management, water resource,

TÓM TẮT

Bến Tre là một trong những tỉnh đi đầu trong việc xây dựng các mô hình đồng quản lý cho các vùng nuôi thủy sản tập trung, trong đó có cả vùng nuôi tôm nước lợ thâm canh ở ba huyện ven biển. Đến nay, một số mô hình quản lý theo kiểu này bước đầu đã mang lại những ưu thế nhất định trong việc quản lý môi trường vùng nuôi, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên cũng như hiệu quả kinh tế. Mặc dù vậy, thực tế cũng cho thấy có nhiều khó khăn, vướng mắc do các nguyên nhân nội tại, do thiếu cơ chế rõ ràng và khung pháp lý chưa hoàn chỉnh, đã làm giảm hiệu quả và lòng tin của các bên tham gia. Trong phạm vi bài viết này, thông qua việc thu thập và phân tích các số liệu sơ cấp cũng như thông tin thứ cấp, nhiều vấn đề trở ngại về kỹ thuật và quy chế quản lý sẽ được đánh giá, và vài giải pháp được đề xuất nhằm cải thiện, nâng cao hiệu quả của mô hình đồng quản lý vùng nuôi tôm thâm canh tỉnh Bến Tre.

Từ khóa: tôm sú, nuôi thâm canh, đồng quản lý, nguồn nước

GIỚI THIỆU

Các mô hình nuôi trồng thủy sản nói chung và nuôi tôm nói riêng đều phải sử dụng một lượng nước rất lớn. Tác động bất lợi đến môi trường nước của ngành thủy sản là thực tế, nhưng những tác động này không hoàn toàn là vấn đề tự thân nó mà do việc hoạch định không hợp lý, quản lý chưa tốt của người nuôi và chính quyền (Lê Văn Cát và ctv, 2006). Việc qui hoạch nguồn nước cần phải đặt trong một tổng thể rộng hơn, có liên hệ đến các ngành và các địa phương sử dụng nguồn nước (Lê Anh Tuấn, 2007). Đồng quản lý (ĐQL) là phương thức tỏ ra hữu hiệu đối với quản lý các vùng nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản nội địa và ven bờ khi có sự chia sẻ trách nhiệm và/hoặc quyền hạn giữa chính phủ và những người/cộng đồng địa phương sử dụng nguồn lợi để quản lý nguồn lợi hay hoạt động nghề cá (Pomeroy và ctv, 1994).

Tuy phạm vi và cách thức chia sẻ quyền lực và trách nhiệm không giống nhau ở các địa phương khác nhau và các nước khác nhau do những điều kiện và nền văn hoá khác nhau (Hà Xuân Thông, 2001), phương thức ĐQL có thể huy động sức mạnh tổng hợp một cách thống nhất của các bên liên quan tham gia vào quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại những vùng nước xác định (Trần Lê Nguyên Hùng, 2009). Ứng dụng

mô hình ĐQL trong việc nuôi cá trên ruộng ngập lụt ở Đồng Tháp và Cần Thơ đã tận dụng nguồn lao động nhàn rỗi trong mùa nước nổi để tăng thu nhập cho các thành viên và nâng cao nhận thức về lợi ích của việc hợp tác hoạt động trong cộng đồng (Lâm Ngọc Châu và ctv, 2009); góp phần đáng kể vào việc cải thiện nâng cao năng suất kinh tế nông hộ và sự bền vững môi trường cho nghề nuôi tôm qui mô gia đình ở huyện Mỹ Xuyên tỉnh Sóc Trăng (Phạm Bá Vũ Tùng và ctv, 2009); nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cộng đồng trong quản lý môi trường và kiểm soát dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản ở vùng hạ lưu sông Thu Bồn (Thẩm Ngọc Diệp và ctv, 2009).

Trong những năm qua, Bến Tre rất chú trọng xây dựng mô hình ĐQL trong nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là trong nuôi tôm sú thâm canh với hình thức tổ chức là thành lập ban quản lý (BQL) vùng nuôi. Bên cạnh nhiều thành quả đạt được, công tác xây dựng mô hình ĐQL vùng nuôi tôm sú thâm canh đã xuất hiện nhiều khó khăn, nhiều nơi chưa đạt hiệu quả cao. Do đó, việc xác định các hạn chế trong hoạt động của mô hình ĐQL nguồn nước vùng nuôi tôm sú thâm canh trên địa bàn tỉnh và đề ra những giải pháp phù hợp giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của mô hình là điều cần thiết. Bài viết này tập trung phân tích những mặt hạn chế quan trọng nhất trong mô hình quản lý này và cung cấp vài đề xuất để cải thiện mô hình.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết đã sử dụng số liệu thu thập năm 2010 từ điều tra phỏng vấn trực tiếp các nông hộ nuôi tôm thâm canh và cán bộ tham gia ĐQL với bảng câu hỏi soạn sẵn. Mẫu phỏng vấn được chọn theo phân nhóm đại diện, trong đó chọn ngẫu nhiên 42/104 hộ nuôi tại huyện Bình Đại (tập trung ở các xã Định Trung, Bình Thới và Thạnh Phước), 42/100 hộ nuôi tại huyện Ba Tri (tập trung ở các xã Vĩnh An, An Đức, An Thủy và Bảo Thạnh) và 20/104 hộ nuôi tại huyện Thạnh Phú (tập trung ở xã An Nhơn và Giao Thạnh). Ngoài ra việc quan sát thực tế trong quá trình điều tra cho phép thu thập thêm và kiểm chứng dữ liệu. Các câu hỏi tập trung vào khía cạnh về trình độ kỹ thuật nuôi, cơ chế quản lý và thể chế hoạt động của mô hình, ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường của người nuôi và khía cạnh vệ sinh an toàn thực phẩm. Số liệu sau khi thu thập sẽ được mã hóa và xử lý thống kê bằng các phần mềm như MS Excel, SPSS và sử dụng MS Word trong tổng hợp báo cáo.

KẾT QUẢ THẢO LUẬN

Khía cạnh về trình độ kỹ thuật

Công tác chuẩn bị ao: Kết quả điều tra cho thấy 100% số hộ nuôi tôm trong vùng khảo sát đều thực hiện đúng qui trình kỹ thuật chuẩn bị ao từ khâu tháo cạn nước và diệt tạp, cải tạo nền đáy ao, tu sửa bờ ao và cống cấp thoát nước, bón vôi, phơi đáy ao đến khâu chuẩn bị nước cấp vào ao nuôi. Chất lượng và sự phong phú của nguồn nước cấp được coi là vấn đề quan trọng hàng đầu việc thành bại của quy trình nuôi tôm (Nguyễn Văn Việt, 1998). Theo số liệu khảo sát, 100% số hộ nuôi chỉ sử dụng nguồn nước lợ tầng mặt và không hộ nào bơm nước ngầm cấp cho ao nuôi. Điều này đã góp phần đáng kể trong việc giảm áp lực khai thác nguồn nước ngầm vốn rất hạn chế để phục vụ cho hệ thống nuôi tôm sú thâm canh.

Về cơ sở hạ tầng phục vụ cấp thoát nước, hiện đa số các vùng nuôi tập trung chưa có hệ thống cấp thoát nước riêng biệt. Cụ thể có 95% số hộ nuôi trong ban sử dụng chung kênh cho việc cấp và thoát. Chỉ có 5% số hộ nuôi sử dụng kênh cấp thoát riêng biệt. Sử dụng chung nguồn nước từ cùng một kênh, rạch do hạn chế về hệ thống cấp và thoát nước có thể dẫn đến nguy cơ lây lan mầm bệnh trong vùng. Việc quy hoạch lại hệ thống cấp thoát nước và tổ chức tốt hoạt động tháo thay nước trong cộng đồng vùng nuôi tôm sẽ góp phần hạn chế đến mức thấp nhất các tác động tiêu cực do nuôi tôm gây ra.

Nguồn giống: Nguồn tôm giống thả nuôi do người dân tự mua một phần từ các cơ sở sản xuất của tư nhân tại địa phương và phần lớn được mua từ các cơ sở ương dưỡng, thuần hóa tôm giống nhập từ các tỉnh miền Trung. Thị trường tôm giống do một số thương lái chi phối, do vậy chất lượng tôm giống còn phụ thuộc vào thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp của

họ đối với cộng đồng. Điều này gây không ít khó khăn trong việc kiểm soát chất lượng con giống cũng như việc tuân thủ lịch thời vụ và thả giống đồng loạt của ban quản lý vùng nuôi. Tuy BQL vùng nuôi đã được thành lập nhưng họ chưa thể hiện được vai trò người tìm kiếm và cung cấp giống từ các nguồn đảm bảo chất lượng cho người nuôi. Đây là điểm yếu cần phải cải thiện.

Bên cạnh đó, để chủ động nguồn giống đạt yêu cầu chất lượng cũng như giảm thiểu rủi ro cho người nuôi, địa phương nên quy hoạch phát triển trại sản xuất giống tại chỗ, kiểm soát chặt chẽ nguồn giống cung cấp trên thị trường. Ngoài ra, các yêu cầu về chứng nhận nguồn gốc và chứng nhận sạch bệnh phải được thắt chặt hơn. Riêng đối với BQL vùng nuôi cần liên kết với các cơ sở sản xuất giống có uy tín để cung cấp con giống chất lượng cho các hộ nuôi trong ban cũng như vận động hộ nuôi tuân thủ lịch thời vụ, thả nuôi với mật độ phù hợp theo khuyến cáo của các ngành chức năng.

Chăm sóc và quản lý: Kết quả điều tra cho thấy có 86,6% số hộ nuôi không thay nước và 14,4% có thay nước trong quá trình nuôi. Thay nước là phương pháp nhằm làm giảm các hợp chất có khả năng gây độc trong nước ao và cũng giúp làm giảm sự phát triển của phiêu sinh vật. Tuy nhiên, giảm thay nước có lợi cho môi trường do giảm xả thải các chất dinh dưỡng hữu cơ từ ao nuôi, giảm chi phí bơm nước và giảm khả năng đưa các chất độc hại, tác nhân gây bệnh, vật chủ trung gian hoặc các đối tượng cạnh tranh vào ao nuôi. Giảm thiểu sử dụng nước là điều thiết yếu của mô hình nuôi tiên tiến và có trách nhiệm với môi trường (MOFI và Ngân hàng Thế giới, 2006). Về khía cạnh ĐQL, chưa thực sự có quy định về quy trình chung trong công tác chăm sóc quản lý đối với người tham gia. Nên thể hiện thế mạnh của mô hình ĐQL trên phương diện thiết lập quy trình kỹ thuật chung phù hợp với vùng nuôi để làm tiền đề cho công tác quản lý tiêu thụ sản phẩm thuận lợi hơn.

Tiêu thụ sản phẩm: Tất cả hộ nuôi trong vùng khảo sát tự bán sản phẩm cho các thương lái tại địa phương. Sự hạn chế về khả năng tiếp cận các thông tin thị trường tiêu thụ tôm cũng như giá cả khiến hộ nuôi không có cơ hội bán tôm trực tiếp cho các nhà chế biến mà phải thông qua các đầu mối thu gom. Chính vì vậy họ thường bị tư thương ép giá. Trong khi đó, ban quản lý vùng nuôi chưa phát huy được vai trò của mình trong việc hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho người nuôi. Đây là một trong những nguyên nhân khiến cho các hộ nuôi chưa thật sự tin tưởng vào mô hình ĐQL. Để nâng cao lòng tin của hộ dân vào mô hình, BQL vùng nuôi cần chủ động tìm kiếm khách hàng, thường xuyên cập nhật và cung cấp thông tin thị trường đến người nuôi cũng như hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm theo hình thức liên kết để giảm thiểu thiệt hại cho người nuôi.

Khó khăn thường gặp trong quá trình nuôi: Phần lớn các hộ nuôi cho rằng nguồn vốn, con giống kém chất lượng, dịch bệnh, môi trường xung quanh biến đổi, v.v... là những trở ngại lớn nhất trong quá trình nuôi tôm, số liệu cụ thể được trình bày qua bảng 1.

Bảng 1. Khó khăn thường gặp trong quá trình nuôi tôm

Khó khăn	Tần suất	Tỉ lệ (%)
Nguồn vốn	43	41,3
Con giống kém chất lượng	32	30,8
Dịch bệnh	29	27,9
Môi trường xung quanh	29	27,9
Khác	14	13,5

Nghề nuôi tôm sú thâm canh đòi hỏi rất nhiều về nguồn vốn đầu tư, trung bình từ 100 – 150 triệu/ha (Trung tâm Phát triển và Hội nhập, 2006). Kết quả điều tra cho thấy có 41,3% số hộ nuôi gặp khó khăn về nguồn vốn. Nguồn vốn được người nuôi huy động từ rất nhiều nguồn khác nhau, chẳng hạn từ các đại lý thức ăn chiếm tỷ lệ 73,1% và vốn tự có chiếm 75%

(nguồn vốn này chiếm 30 – 50% trong tổng số vốn đầu tư). Vốn vay tư nhân tuy chiếm tỷ lệ thấp (23,1%) nhưng nó ảnh hưởng không nhỏ đến lợi nhuận của người nuôi vì nguồn vốn vay này thường có lãi suất rất cao. BQL vùng nuôi đã không thể hiện được vai trò của mình về vấn đề vốn cho hộ nuôi. Với tư cách là người đứng đầu tổ chức, BQL hoàn toàn có thể là người chủ động tìm nguồn vốn hỗ trợ cho đơn vị mình, như vậy các thành viên mới thấy được sự khác biệt có ý nghĩa khi họ tham gia vào vùng nuôi đồng quản lý.

Khía cạnh về thể chế quản lý - cơ chế hoạt động của mô hình

Sự thành lập mô hình: Tỷ lệ người dân có nhu cầu tham gia xây dựng mô hình chiếm tỷ lệ cao nhất 44,2%. Tự bản thân người nuôi nhận thấy rằng hoạt động nuôi tôm hiện tại gặp quá nhiều rủi ro và nguy cơ thua lỗ ngày càng cao. Điều này giúp họ ý thức được tầm quan trọng và sự nhất thiết phải thành lập mô hình ĐQL trong hoạt động nuôi tôm. Ngoài ra, sự chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước (28,8%), sự phối hợp đề xuất giữa người dân và cơ quan quản lý nhà nước (25,15%), cũng như các tổ chức phi chính phủ (1,90%), đóng vai trò quan trọng trong việc thành lập mô hình.

Bên cạnh 70,2% số hộ tham gia mô hình ĐQL trên tinh thần tự nguyện vì lợi ích của mô hình, số hộ tham gia vào mô hình theo phong trào chiếm tỷ lệ khá cao (29,8%). Điều này đồng nghĩa với việc họ chưa thật sự hiểu rõ mục đích cũng như lợi ích do mô hình mang lại. Tuy tỷ lệ này không cao nhưng ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả hoạt động của mô hình. Hiệu quả của mô hình ĐQL dựa trên sức mạnh cộng đồng, vì vậy chỉ vài thành viên không ủng hộ thì mô hình khó thành công (Nguyễn Văn Trai, 2010). Do đó, chính quyền địa phương cũng như BQL vùng nuôi cần tích cực tuyên truyền, phổ biến các nguyên lý hoạt động của mô hình cũng như lợi ích của nó mang lại và vận động người nuôi tham gia vào mô hình.

Người nuôi tham gia góp công quản lý vào mô hình chiếm tỷ lệ cao nhất 67,31% và hình thức này được người nuôi tôm mong muốn khi tham gia vào mô hình. Bên cạnh đó, có 13,46% số người muốn đóng góp quỹ hỗ trợ rủi ro để hỗ trợ cho những hộ nuôi thất bại do thiên tai hay dịch bệnh. Hình thức này được BQL vùng nuôi vận động thực hiện nhưng kết quả không như mong muốn vì có rất ít người nuôi đồng tình ủng hộ. Chính vì thế, BQL vùng nuôi nên tăng cường vận động các thành viên đóng góp trên tinh thần tự nguyện dựa vào mức thu nhập từ việc sản xuất, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương và cần phải có chủ trương chỉ đạo chung của tỉnh.

Hoạt động của mô hình: Phần lớn người nuôi cho rằng tất cả các thành phần tham gia vào mô hình bao gồm người đứng đầu hay ban lãnh đạo, chính quyền địa phương và toàn thể người dân đóng vai trò quan trọng nhất trong mô hình (chiếm khoảng 67%). Thành công của đồng quản lý căn bản dựa trên sự tin tưởng giữa các bên liên quan và cam kết các công việc tập thể hướng tới một tầm nhìn chung (Pomeroy và ctv, 2008). Do đó, sự gắn kết tất cả các thành phần tham gia vào mô hình là vấn đề quan trọng. Ngoài ra, cũng có 32,69% ý kiến cho rằng người đứng đầu hay ban lãnh đạo đóng vai trò quan trọng nhất vì đây là những người trực tiếp điều hành hoạt động của mô hình.

Các cuộc họp cộng đồng có thể phục vụ nhiều mục đích khác nhau như đưa và tiếp nhận thông tin, thảo luận về các vấn đề liên quan, xác định các vấn đề và giải pháp... (Townsend, 1996). Kết quả khảo sát cho thấy 87,5% BQL triệu tập họp định kỳ mỗi tháng một lần. Tuy nhiên, có 6,7% ban quản lý chỉ tổ chức họp khi có công việc đột xuất hay tổ chức vào đầu vụ và cuối vụ nuôi. Tỷ lệ này không cao nhưng mang lại hiệu quả thiết thực cho cuộc họp thông qua việc tham gia đồng thảo luận và đóng góp ý kiến tích cực của hội viên. Theo Pomeroy và ctv (2008) thường thì sự tham dự các cuộc họp ban đầu rất đông và số lượng tham dự giảm dần nếu các cuộc họp được tổ chức đều đặn nhưng nội dung tẻ nhạt, không đáp ứng được mong mỏi của thành viên. Như vậy, BQL vùng nuôi không nên tổ chức họp mặt toàn thể hội viên theo hình thức định kỳ mà nên triệu tập họp mặt khi có nhu cầu cần thiết, nếu không thì cuộc họp cũng sẽ rơi vào lối mòn nhàm chán như nhiều nơi đã gặp.

Kết quả điều tra cho thấy chỉ có 30,8% hội viên tham gia đầy đủ các cuộc họp và phần lớn thường không tham gia đầy đủ. Để nâng cao tỷ lệ tham gia họp mặt của các hội viên, BQL cần tổ chức các cuộc họp dưới nhiều hình thức khác nhau và phù hợp với đời sống văn hóa của cộng đồng địa phương. Đồng thời trong mỗi cuộc họp, BQL cần đưa ra các nội dung đặc biệt để thảo luận và tập trung giải quyết các vấn đề còn tồn đọng, gây bức xúc cho hội viên. Điều này sẽ thu hút các hội viên tham gia tích cực hơn.

Khi có ý kiến muốn đề xuất hay đóng góp, cách thức đóng góp ý kiến cũng được đánh giá trong nghiên cứu này. Thực tế, các hội viên có thể nêu lên trước toàn thể thành viên tại cuộc họp cộng đồng (chiếm tỷ lệ 36,53%), phản ánh trực tiếp đến người đứng đầu tổ chức ĐQL (chiếm 35,58%). Ngoài ra, cũng có người cho rằng họ không biết nói với ai hoặc chưa dám nêu ý kiến khi cần đóng góp (22,12%). Trong trường hợp này, có lẽ họ chưa thật sự tin tưởng vào vai trò của người lãnh đạo, hoặc BQL vùng nuôi chưa thể hiện rõ vai trò làm cầu nối cho cộng đồng. Khi muốn thay đổi quá trình hoạt động hay các vấn đề liên quan, ban quản lý vùng nuôi phải làm gì? Dựa vào câu hỏi trên, kết quả khảo sát được trình bày qua bảng 2.

Bảng 2. Hình thức truyền đạt ý kiến của BQL

Hình thức	Tần suất	Tỉ lệ (%)
Tập họp và thông qua ý kiến hội viên	83	79,81%
Chỉ thông báo cho hội viên biết	16	15,38%
Tự quyết và không thông tin	2	1,93%
Khác (trực tiếp đến hộ dân...)	3	2,88%

Mặc dù gần 80% hội viên cho rằng quy trình ra quyết định thay đổi trong quá trình hoạt động của BQL có thông qua việc tập họp ý kiến của cộng đồng. Tuy nhiên, kết quả điều tra cũng cho thấy còn nhiều quyết định chưa tham khảo ý kiến người dân và ban quản lý chỉ thông báo sau khi ra quyết định (15,38%) hoặc có thể không thông báo cho hội viên biết những thay đổi (1,93%). Đây có thể là mâu chốt gây ra bất đồng quan điểm trong cộng đồng. Cần có sự trao đổi thông tin giữa BQL và hội viên để có thể sẽ chia sẻ hiểu biết nhằm làm tăng mức độ nhận thức của những người tham gia. Ngoài ra, khi cần thay đổi một vấn đề BQL nên triệu tập họp mặt lấy ý kiến cộng đồng và cuộc họp này nên có sự tham dự của đại diện chính quyền để minh bạch hóa quy trình thay đổi (Nguyễn Văn Trai, 2010).

Nguyên nhân làm cho mô hình hoạt động kém hiệu quả: Hội viên chưa hoàn toàn tuân thủ qui định của BQL vùng nuôi là trở ngại lớn nhất (chiếm 70,87%), cho thấy ý thức cũng như trình độ của hội viên còn hạn chế, còn nặng về lợi ích cá nhân hoặc họ chưa thật sự hiểu rõ hoạt động của mô hình nên chưa tâm huyết với nó. Để hội viên hoàn toàn tuân thủ các qui định, BQL vùng nuôi cần tuyên truyền sâu rộng cơ chế hoạt động của mô hình cũng như mạnh dạn thực hiện nuôi thí điểm để người dân thấy được hiệu quả của mô hình.

Ngoài ra, cơ sở pháp lý chưa đầy đủ (64,08%), quy chế hoạt động chưa thật phù hợp (31,07%) cũng là trở ngại lớn làm cho mô hình hoạt động kém hiệu quả. BQL vùng nuôi không đủ cơ sở xử phạt mà chỉ kết hợp với Ủy ban nhân dân tuyên truyền vận động nâng cao ý thức cộng đồng của người dân. Việc xử lý sai phạm chưa triệt để và chưa mang tính răn đe dẫn đến không ít trường hợp xung đột/cạnh tranh giữa những hội viên trong cùng một ban hay giữa các ban với nhau (chiếm tỷ lệ 48,10%). Luật thủy sản và các văn bản quy phạm pháp luật đã bước đầu tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động triển khai ĐQL trong nghề cá. Tuy nhiên, những khó khăn gặp phải trong quá trình thực hiện cần sớm được giải quyết thông qua sửa đổi, bổ sung và xây dựng mới một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trực tiếp đến việc thực hiện đồng quản lý (Nguyễn Thùy Dương, 2010).

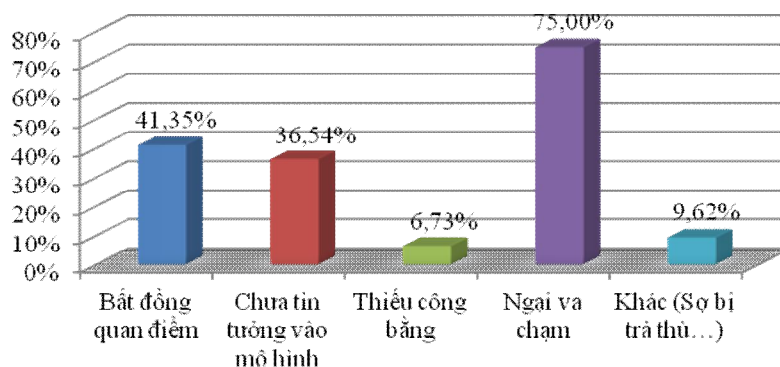
Bên cạnh những thiếu sót về khung pháp lý, người tham gia điều tra còn cho biết ý kiến về sự yếu kém trong quá trình điều hành của BQL. Tinh thần trách nhiệm chưa cao (chiếm 73,07%) và thiếu chăm lo đời sống cho hội viên (chiếm 50,96%) là những hạn chế mà người nuôi tôm quan tâm nhất. Nhiều hội viên rất bức xúc khi ban lãnh đạo còn né tránh trách

nhiệm và khi họ báo cáo sai phạm hay vấn đề cấp bách vào những ngày nghỉ thì không nhận được sự ủng hộ từ BQL. Ngoài ra, một số nhà lãnh đạo còn nặng về lợi ích cá nhân, chưa tâm huyết với mô hình khi họ cho rằng “Ban quản lý làm nhiều nhưng lương chẳng bao nhiêu”. Điều này cho thấy vấn đề kinh phí hoạt động ảnh hưởng rất lớn đến tinh thần cũng như tác phong làm việc của BQL. Do đó việc hỗ trợ kinh phí hoạt động cho BQL là điều cần thiết. Bên cạnh đó, BQL chưa chú trọng tiếp thu ý kiến đề xuất của hội viên, chưa rõ ràng và minh bạch trong tài chính, sự phân công lao động chưa hợp lý...là những yếu kém cần sớm khắc phục nhằm củng cố và nâng cao lòng tin cũng như sự đồng thuận và ủng hộ của cộng đồng.

Bảng 3. Những yếu kém trong quá trình điều hành của ban quản lý

Nhược điểm	Tần suất	Tỉ lệ (%)
Phân công lao động chưa hợp lý	3	2,88
Tinh thần trách nhiệm chưa cao	76	73,07
Chưa chú trọng tiếp thu ý kiến đề xuất	22	21,15
Không rõ ràng trong tài chính	7	6,73
Thiếu chăm lo đời sống cho hội viên	53	50,96

Ngoài những hạn chế về cơ sở pháp lý cũng như tinh thần trách nhiệm của BQL, các hội viên cũng nhận thấy được những bất cập xảy ra trong chính bản thân họ. Kết quả điều tra cho thấy có 75% hội viên cho rằng họ rất ngại va chạm với người xung quanh khi phát hiện và tố cáo sai phạm với ban quản lý. Điều này gây không ít khó khăn trong việc phát hiện và xử lý sai phạm vì thiếu sự phối hợp thực hiện đồng giám sát giữa hội viên và ban quản lý. Bản thân hội viên là những “giám sát viên” rất hiệu quả vì họ là người trực tiếp sản xuất và tiếp xúc trực tiếp với cộng đồng người nuôi tôm. Do đó, việc xóa bỏ tâm lý ngại va chạm, mạnh dạn và thẳng thắn tố cáo sai phạm trong cộng đồng hội viên là điều cần thiết. Ngoài ra, sự bất đồng quan điểm, thiếu niềm tin vào mô hình, tâm lý sợ bị trả thù...là những trở ngại lớn trong việc thắt chặt mối quan hệ giữa các hội viên cũng như sự gắn kết cộng đồng vào mô hình.



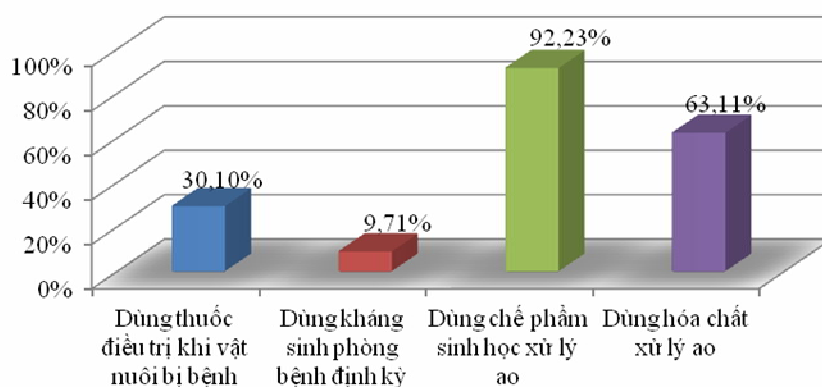
Biểu đồ 1. Những bất cập trong cộng đồng hội viên

Tóm lại, những mặt yếu kém do nội tại mô hình ĐQL, những hạn chế trong quá trình quản lý của ban lãnh đạo cũng như những bất cập trong cộng đồng hội viên là những nguyên nhân làm cho mô hình hoạt động kém hiệu quả. Việc nhanh chóng rà soát lại các văn bản và bổ sung khung pháp lý cho mô hình; nâng cao năng lực cũng như quy định trách nhiệm và quyền hạn rõ ràng cho từng thành viên ban lãnh đạo; củng cố mối quan hệ cũng như xóa bỏ tâm lý ngại va chạm trong cộng đồng người nuôi tôm là việc làm cấp bách nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của mô hình.

Khía cạnh bảo vệ tài nguyên môi trường

Quy định thiết kế trại nuôi: Theo quy định, cơ sở/vùng nuôi tôm phải nằm trong vùng quy hoạch và tuân thủ theo các quy định về nuôi tôm của địa phương (Bộ NN và PTNN, 2010). Kết quả điều tra thực tế cho thấy phần lớn người nuôi mong muốn trại có hệ thống xử lý chất thải trước khi xả thải ra môi trường chung (85,58%) và diện tích ao lắng đạt tỷ lệ nhất định từ 15-20% tổng diện tích mặt nước của cơ sở/vùng nuôi (84,58%). Tuy nhiên, nhiều hộ gặp không ít khó khăn khi thực hiện quy định này, do diện tích trại không đủ lớn để đảm bảo đầy đủ các ao chức năng và thường thấy nhất là thiếu ao xử lý chất thải. Ngoài ra, cũng có 81,73% số hộ nuôi cho biết cần có hệ thống cấp thoát nước chủ động. Thiếu hệ thống này là điểm yếu thường thấy tại các vùng nuôi tôm tập trung do quá trình tự phát của mô hình nuôi dựa trên nền tảng hệ thống cấp thoát cho canh tác cây trồng (Nguyễn Văn Trai, 2010).

Sử dụng thuốc và hóa chất: Bên cạnh xu hướng sử dụng các chế phẩm sinh học để xử lý môi trường ao nuôi tôm (92,23%, Biểu đồ 2) đang được nhiều nhà khoa học cũng như các cơ quan chức năng khuyến cáo, nhiều hộ nuôi vẫn còn sử dụng kháng sinh và hóa chất để phòng bệnh định kỳ cho ao nuôi (9,71%). Thực tế nhiều nông dân trong vùng điều tra không biết chính xác các loại thuốc/hóa chất hoạt động hiệu quả như thế nào trong ao của họ, như vậy khi dùng không đúng cách có thể gây ra một số tác hại cho môi trường. Việc dùng kháng sinh không đúng nguyên tắc thường dẫn đến tình trạng kháng thuốc. Ngoài ra, sử dụng các loại thuốc/hóa chất cấm sẽ ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Do đó, việc sử dụng thuốc/hóa chất để phòng và điều trị bệnh cho tôm là điều cần thiết nhưng phải tuân thủ đúng quy định của cơ quan chức năng.



Biểu đồ 2. Cách sử dụng thuốc/hóa chất trong nuôi tôm

Xử lý các chất thải từ ao nuôi tôm: Thực tế điều tra cho thấy có khoảng 32,69% số hộ xả thải nước ao và bùn đáy trực tiếp ra môi trường. Nguyên nhân chủ yếu là do hộ nuôi không đủ diện tích. Mặc dù đã có những văn bản cụ thể quy định cấm thải bùn ra kênh rạch nhưng việc xử phạt gặp khó khăn vì do chưa có giải pháp cho việc xử lý lượng bùn đáy này. Vì thế mà việc xả thải bùn đáy ra môi trường vẫn diễn ra thường xuyên, gây nguy cơ ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Cũng có khoảng 28,85% số hộ lắng và xử lý trước khi thải ra môi trường và có không ít hộ nuôi dùng bùn gia cố bờ đê (11,54%), làm phân bón cho cây trồng (11,54%). Đây là phương pháp cần khuyến khích người nuôi thực hiện để giảm bớt gánh nặng ô nhiễm cho môi trường, nhưng cũng cần lưu ý có biện pháp gia cố sau khi đắp bờ để đảm bảo bùn đáy không bị rửa trôi ngược lại ao hay môi trường xung quanh.

Việc xử lý khi dịch bệnh xảy và tôm chết đồng loạt là vấn đề khó khăn cần được khắc phục. Khảo sát cho thấy vẫn còn khoảng 2,88% hộ nuôi còn lúng túng, không biết xử lý ra sao khi dịch bệnh xảy ra; 20,2% số hộ thu hoạch sớm bán ra chợ nhằm thu hồi vốn; nghiêm trọng nhất là khoảng 11,54% hộ nuôi xả bỏ tôm bệnh trực tiếp ra môi trường. Điều này gây tâm lý bất an cho những hộ thực hiện tốt quy định (65,38%) vì nguy cơ lây lan mầm bệnh trong toàn

khu vực là rất lớn. Để đạt hiệu quả trong quản lý vùng nuôi, thiết nghĩ BQL cũng như cơ quan chức năng nên hỗ trợ kinh phí và hướng dẫn quy trình xử lý ao có dịch bệnh cho người nuôi. BQL vùng nuôi cần tích cực hơn trong tuyên truyền vận động để phát huy tối đa tinh thần trách nhiệm giám sát bảo vệ môi trường của người nuôi, tăng cường phối hợp với cộng đồng trong quá trình giám sát và có biện pháp kiên quyết hơn khi xử lý sai phạm.

Khía cạnh về vệ sinh an toàn thực phẩm

Mức độ hiểu biết của người dân về thuốc/hóa chất: Bên cạnh những người biết các quy định về thuốc/hóa chất (93,27%) còn có 6,73% số người không biết. Một khi người nuôi thiếu hiểu biết thì việc sử dụng bừa bãi các loại thuốc/hóa chất này là điều không thể tránh khỏi. Mặc dù các cơ quan chức năng đã có nhiều nỗ lực để kiểm soát thuốc/hóa chất nhưng vẫn cần thêm các quy định cụ thể hơn, đồng thời cần thường xuyên tổ chức cập nhật kiến thức cho người nuôi. Theo kết quả khảo sát, phần lớn người nuôi biết thông tin về các loại thuốc/hóa chất thông qua các lớp tập huấn (86,6%), qua bạn bè và người thân (72,16%) và qua phương tiện thông tin đại chúng như sách báo, internet...(49,48%). Nguồn thông tin từ các đại lý thuốc (6,2%) cũng rất quan trọng. Như vậy, kênh thông tin quan trọng vẫn là từ sự tích cực truyền bá của các cấp quản lý thông qua hình thức tập huấn. Những tài liệu bướm với hình thức đẹp, nội dung cơ bản và dễ tiếp thu sẽ thu hút sự quan tâm của người dân hơn.

Hiểu biết của người dân về vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP): Phần lớn người nuôi nhận thức được quá trình bảo quản và sử dụng thuốc/hóa chất/thức ăn đúng quy định (82,69%); môi trường nước không ô nhiễm (78,85%); quản lý trại nuôi tốt (66,35%) và kỹ thuật thu hoạch, bảo quản đúng qui định (43,27%) là những điều kiện cần thiết trong vấn đề VSATTP cho sản phẩm thủy sản. Bên cạnh đó cũng có số ít hộ (2,88%) cho rằng vấn đề an toàn cho người lao động; các công trình phụ trợ như nhà ở, nơi làm việc, kho chứa thức ăn, kho chứa và bảo quản máy móc, dụng cụ, nguyên vật liệu...phải tách biệt với hệ thống ao nuôi cũng là điều kiện quan trọng.

Số đông trong cộng đồng cho rằng sản phẩm bán được với giá cao có ý nghĩa quan trọng nhất (91,12%). Tuy nhiên, cũng có không ít người nuôi cho rằng sản phẩm đạt yêu cầu VSATTP nhất thiết phải đạt yêu cầu của người mua hàng (75%) và đảm bảo sức khỏe người tiêu dùng (59,64%). Đúng về phương diện sản xuất, người nuôi mong muốn sản phẩm bán được với giá cao là điều tất yếu, tuy nhiên đây không phải là điều quan trọng nhất của sản phẩm đạt yêu cầu VSATTP. An toàn thực phẩm không những đảm bảo các loại thực phẩm không chứa các loại hóa chất độc hại, các tác nhân gây bệnh, bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng cũng như chính những người tham gia vào quá trình sản xuất mà còn bảo vệ môi trường xung quanh không bị ảnh hưởng bởi các tác động tiêu cực. Cộng đồng người nuôi tôm trong vùng khảo sát chưa thật sự nhận thức đúng đắn ý nghĩa cũng như tầm quan trọng của sản phẩm đạt VSATTP khi số đông người chỉ quan tâm đến sản phẩm bán được với giá cao. Ban quản lý vùng nuôi cần tích cực hơn nữa trong công tác phổ biến kiến thức về VSATTP đến các hội viên đồng thời lập kế hoạch nâng cao chất lượng và quảng bá hình ảnh sản phẩm đạt chất lượng của vùng nuôi nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của mô hình ĐQL.

Tóm lại, nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng và VSATTP các sản phẩm thủy sản là điều cần thiết, có ý nghĩa rất lớn trong việc nâng cao tính cạnh tranh của các sản phẩm trên thị trường trong nước và quốc tế. Riêng đối với Bến Tre, vấn đề này càng trở nên quan trọng hơn trong việc xây dựng uy tín cũng như quảng bá hình ảnh con tôm được nuôi từ môi trường có sự gắn kết trong cộng đồng – mô hình ĐQL và đây cũng là tiền đề để mô hình ĐQL tại Bến Tre có thể được hoàn thiện hơn và có khả năng nhân rộng trong và ngoài tỉnh.

KẾT LUẬN

Qua thực tế khảo sát, mô hình ĐQL nguồn nước vùng nuôi tôm sú thâm canh tỉnh Bến Tre còn rất nhiều hạn chế, điển hình là các hoạt động của mô hình quản lý này chưa mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho người tham gia. Chẳng hạn, vai trò của BQL còn mờ nhạt, chưa

phải là người dẫn dắt hiệu quả để hoạt động nuôi có được lợi thế hơn so với hoạt động nuôi riêng lẻ. Cụ thể là các khó khăn của hội viên về nhiều mặt như thiếu vốn, không thể tiếp cận nguồn giống đảm bảo chất lượng, hay bị chèn ép khi bán sản phẩm, chưa được giải quyết thông qua hoạt động của hình thức ĐQL. Bên cạnh đó, những hạn chế do nội tại của mô hình như cơ sở pháp lý chưa đầy đủ (64,1%), quy chế hoạt động chưa phù hợp (31,1%) cũng như xử lý vi phạm chưa triệt để là nguyên nhân dẫn đến sự xung đột giữa những hội viên trong cùng một ban hay giữa các ban với nhau (48,1%). Những hạn chế này cần được tháo gỡ nếu muốn thành viên tham gia mô hình thật sự tin tưởng và hết lòng phục vụ lợi ích chung của cộng đồng. Giải pháp chung để cải thiện hiệu quả của mô hình là cần có sự quan tâm hơn của lãnh đạo địa phương, tạo cơ chế thuận lợi và thúc đẩy việc phát huy vai trò của ban quản lý vùng nuôi theo hướng phục vụ quyền lợi kinh tế của nông hộ đồng thời tập trung hơn khía cạnh bảo vệ tài nguyên môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

Lê Văn Cát và Đỗ Thị Hồng Nhung, 2006. *Nước nuôi thủy sản chất lượng và giải pháp cải thiện chất lượng*. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, trang 347 – 365.

Lâm Ngọc Châu và Huỳnh Hữu Ngãi, 2009. Mô hình quản lý dựa vào cộng đồng nuôi cá trên ruộng lúa trong mùa lũ ở đồng bằng sông Cửu Long. Trong *Tuyển tập nghề cá đồng bằng sông Cửu Long*. Nhà xuất bản Nông Nghiệp, Tp.HCM, trang 237-246.

Thắm Ngọc Diệp, Tường Phi Lai, Phạm Hoàng Tâm, Nguyễn Thị Diệu Thuý và Flavio Corsin, 2009. *Chia sẻ kinh nghiệm về đồng quản lý nghề cá và nuôi trồng thủy sản qui mô nhỏ tại Quảng Nam, Việt Nam*. Hội thảo khu vực về đồng quản lý nghề cá qui mô nhỏ tại Việt Nam, Đà Nẵng 26-27/10/2009, 8 trang.

Nguyễn Thùy Dương, 2010. *Tổng quan về khung pháp lý và chính sách hỗ trợ thực hiện đồng quản lý nghề cá ở Việt Nam*. Khóa đào tạo áp dụng đồng quản lý nghề cá tại Việt Nam từ ngày 10 – 12/5/2010, 10 trang.

Trần Lê Nguyên Hùng, 2009. *Tổng quan mô hình quản lý nghề cá ở Việt Nam*. Hội thảo khu vực về đồng quản lý nghề cá qui mô nhỏ tại Việt Nam, Đà Nẵng 26-27/10/2009, 22 trang.

Trương Quốc Phú, 2010. *Thực trạng, xu hướng nuôi trồng thủy sản ở vùng đệm ven biển, những đề xuất nuôi trồng thủy sản bền vững, phát triển và bảo tồn nguồn lợi thủy sản*. Báo cáo tham luận diễn đàn Bảo tồn đồng bằng sông Cửu Long, 9 trang.

Hà Xuân Thông, 2001. *Nghiên cứu đồng quản lý trong bối cảnh Việt Nam*. Hội thảo về công tác đồng quản lý đối với sự phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển 11/2001, Hà Nội.

Nguyễn Văn Trai, 2010. *Báo cáo tổng hợp kết quả “Điều tra, đánh giá và đề xuất giải pháp nâng cao hoạt động đồng quản lý trong nuôi trồng thủy sản tại 3 huyện điểm của Bến Tre”*, 32 trang.

Lê Anh Tuấn, 2007. *Nước cho nuôi trồng thủy sản trong chiến lược qui hoạch thủy lợi đa mục tiêu ở đồng bằng sông Cửu Long*. Hội thảo “ Công tác thủy lợi phục vụ phát triển bền vững nuôi trồng thủy sản ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long”, thành phố Cần Thơ, 03/11/2007, 8 trang.

Phạm Bá Vũ Tùng, Nguyễn Văn Hào, Phan Thanh Lâm, Trần Quốc Chương, Nguyễn Thị Hoài Ân, Phạm Văn Nam và Lê Văn Huy, 2009. *Bài học kinh nghiệm từ sáu năm thực hiện dự án tăng cường tham gia quản lý nước tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam*, 14 trang.

Nguyễn Văn Việt, 1998. *Giáo trình kỹ thuật nuôi tôm cá nước lợ*. Nhà xuất bản Nông Nghiệp Hà Nội, Việt Nam, 129 trang.

MOFI và Ngân hàng Thế giới, 2006. *Hướng dẫn quản lý môi trường trong đầu tư nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam*, 244 trang.

Trung tâm Phát triển và Hội nhập, 2006. *Tự động hóa thương mại và người nghèo ở Bến Tre*. Trích dẫn báo cáo nghiên cứu thực hiện bởi Trung tâm Phát triển và Hội nhập với sự tài trợ của Ban Kinh tế Thương mại Quốc tế và Môi trường, viện CUTS, 4 trang.

Bộ NN và PTNN, 2010. *Thông tư quy định điều kiện cơ sở, vùng nuôi tôm sú và tôm chân trắng thâm canh đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm*. Số: 44/2010/TT-BNNPTNT.

Tài liệu tiếng Anh

Pomeroy R.S and Rivera - Guieb R., 1994. *Fisheries Co-Management and Small-Scale Fisheries*. A Policy Brief. ICLARM Contribution No. 1128, Manila, 15pp.

Pomeroy R.S. and Rivera - Guieb R., 2008. *Đông quản lý nghề cá- Sổ tay thực hành* (Nguyễn Ngọc Lan và Nguyễn Phước Anh Thi dịch). Nhà xuất bản Nông Nghiệp, Hà Nội, Việt Nam, 248 trang.

Townsley P., 1996. *Rapid rural appraisal, participatory rural appraisal and aquaculture*. FAO Fisheries Technical , paper no. 358.